

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2026/LĐ-PT
Ngày 05/02/2026
Về “*Tranh chấp tiền lương*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Thương.

Các Thẩm phán: Ông Phan Hồng Phước;
Ông Trần Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Huệ- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Phương Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2025/TLPT- LĐ ngày 04 tháng 11 năm 2025, về việc “*Tranh chấp tiền lương, đòi tiền tạm ứng*”.

Do Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ- ST ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Quảng Trị, bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Anh L, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A, khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Đức A- Luật sư thuộc Văn phòng L1; địa chỉ: Khu phố I, phường N, tỉnh Quảng Trị (*Giấy ủy quyền ngày 21/5/2025*), có mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần G; địa chỉ: Khu công nghiệp Q, xã G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Tấn T- Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H- Luật sư thuộc Văn phòng L2; địa chỉ: Số D T, khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị (*Giấy ủy quyền ngày 09/6/2025*), có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Anh L là nguyên đơn trong vụ án.

4. *Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Anh L trình bày:

Năm 2016, ông Nguyễn Anh L công tác tại Công ty cổ phần G (Viết tắt là Công ty), với chức vụ Phó Phòng nguyên liệu. Nhằm đáp ứng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty, ngày 27/5/2016, ông L được Phòng nguyên liệu phân công thực hiện thu mua, khai thác, vận chuyển diện tích rừng trồng mua của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B tại xã C, huyện C, tỉnh Quảng Trị (cũ). Ông L đã thực hiện hết trách nhiệm đối với công việc được phân công. Khi khai thác hết toàn bộ lô rừng, toàn bộ số gỗ nguyên liệu nhập về, Công ty xác định xảy ra lỗ khoảng hơn 1,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, giữa Công ty và ông L chưa thống nhất việc khoản lỗ 1,3 tỷ này thuộc trách nhiệm của ai? cá nhân ông L hay của Phòng nguyên liệu? nhưng Công ty đã trừ toàn bộ lương, thưởng của ông L từ tháng 4/2017 đến nay, chỉ đóng Bảo hiểm xã hội. Lương mỗi tháng của ông L tại Công ty sau khi đã trừ tiền đóng Bảo hiểm xã hội là 11.000.000 đồng. Từ tháng 4/2017 đến thời điểm khởi kiện tháng 3/2025 (95 tháng); Công ty không trả lương 95 tháng x 11.000.000 đồng = 1.045.000.000 đồng. Việc Công ty không chi trả tiền lương cho ông L đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L. Ông L đã gửi đơn đề nghị hoà giải đến Liên đoàn lao động thành phố Đ để giải quyết tranh chấp giữa Ông với Công ty. Ngày 09/5/2025, Hoà giải viên lao động đã tiến hành hoà giải nhưng kết quả không thành.

Ông L khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty cổ phần G có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Anh L, tiền lương từ tháng 04 năm 2017 đến tháng 03 năm 2025 là 1.045.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Anh L xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 114.255.154 đồng, chỉ yêu cầu Công ty phải trả tiền lương tính từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2024 theo bảng tổng hợp tiền lương của Công ty cung cấp cho Tòa án với số tiền 930.744.846 đồng.

Bị đơn Công ty cổ phần G có yêu cầu phản tố và trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Công ty cổ phần G ký hợp đồng lao động với ông Nguyễn Anh L, thời hạn của hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn.

Ngày 27/5/2016, Phòng Nguyên liệu của Công ty có Giấy đề xuất với nội dung: “*Đã thỏa thuận giá cả mua bán lô rừng Keo trầm của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B tại xã C, huyện C trồng tháng 9/2010 với diện tích 96ha, trữ lượng đánh giá 100-110 tấn không bóc vỏ/ha, giá mua rừng (thỏa thuận) 60.000.000 đồng/ha...đề nghị Công ty cho hướng giải quyết*”. Sau đó, P Nguyên liệu giao cho ông L là Phó phòng Nguyên liệu của Công ty G chịu trách nhiệm thực hiện thu mua, khai thác, vận chuyển diện tích rừng Trầm trên. Ngày 29/5/2016, cá nhân ông L (bên B) là bên mua và bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B (Bên A) là bên bán ký kết Hợp đồng mua bán rừng trồng sản xuất với diện tích 96ha, giá mua rừng (thỏa thuận) 60.000.000 đồng/ha. Tổng giá trị 5.760.000.000 đồng. Ngày 30/5/2016, ông L viết Giấy đề nghị tạm ứng tiền của Công ty G với nội dung: “*...Ngày 29/5/2016 tôi có thỏa thuận, ký kết hợp đồng mua bán lô rừng trồng Keo trầm của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn*

Xuân B1với diện tích 96ha.....số tiền đề nghị tạm ứng 90% giá trị hợp đồng là 5.184.000.000 đồng; phương thức hoàn ứng bằng khối lượng gỗ nhập về Công ty theo giá thông báo tại thời điểm nhập hàng; thời hạn hoàn ứng trong vòng 90 ngày kể từ ngày chuyển tiền. Tôi xin cam kết đưa toàn bộ khối lượng sản phẩm gỗ nguyên liệu khai thác từ lô hàng rừng nhập về Công ty và chịu trách nhiệm trong trường hợp không đạt khối lượng (nộp lại phần còn thiếu)”.

Do Công ty có nhu cầu thu mua nguyên liệu để sản xuất kinh doanh nên Công ty C2 thỏa thuận cam kết cá nhân ban đầu nêu trên của ông L và đồng ý cho ông L mượn tiền bằng phương thức tạm ứng và trả tiền cho Công ty bằng nguyên liệu nhập cho Công ty theo đơn giá Công ty ấn định được thể hiện cam kết tại mục 3 của Giấy đề nghị tạm ứng chuyển tiền mua rừng ngày 30/5/2016. Vì vậy, trong giấy đề nghị tạm ứng ngày 30/5/2016 lãnh đạo Công ty ghi duyệt: “*Ghi nợ Nguyễn Anh L*”.

Ngày 15/8/2016, ông L tiếp tục viết Giấy đề xuất xin tạm ứng với nội dung: “*Ngày 29/5/2016, tôi có thỏa thuận, ký hợp đồng mua bán lô rừng trồng Keo Tràm của bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Văn B tại xã C, huyện C trồng tháng 9/2010 với diện tích 96ha, trữ lượng rừng ước tính khoảng 9.000 tấn, giá trị sản lượng gỗ của lô rừng tính theo giá thời điểm hiện tại: 9.000 tấn x 840.000 đồng/tấn = 7.560.000.000 đồng...Giá trị đã tạm ứng: Tiền mua rừng 5.184.000.000 đồng; ứng tiền trả khai thác 600.000.000 đồng = 5.684.000.000 đồng. Diện tích đã khai thác khoảng 50%, khối lượng, khối lượng nhập đến hết ngày 14/8/2016 là 4.357,80 tấn với giá trị ước tính đã hoàn ứng khoảng 3.700.000.000 đồng và đề nghị tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng*”. Ngày 05/7/2016, ông L tạm ứng số tiền 400.000.000 đồng; ngày 15/7/2016 ông L tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng và ngày 15/8/2016 ông L tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng.

Từ ngày 31/5/2016 đến ngày 15/8/2016, Công ty đã cho ông L tạm ứng số tiền mua rừng là 5.984.000.000 đồng phù hợp với trình bày của ông L thể hiện tại phiên họp về việc giải quyết đơn kiến nghị của ông L ngày 06/2/2024, đơn khiếu nại ngày 11/10/2024: “*Tôi đứng ra tạm ứng cá nhân với số tiền 5.984.000.000 đồng*...”. Ông L đã nhập nguyên liệu gỗ hoàn ứng cho Công ty từ ngày 30/6/2016 đến 31/8/2017 có giá trị là 4.644.303.800 đồng. Số tiền tạm ứng mua rừng mà ông L còn nợ Công ty là 1.384.303.800 đồng. Tại Biên bản họp giải quyết đơn kiến nghị ngày 06/02/2024, ông L trình bày: “*...Cá nhân tôi đã tạm ứng Công ty để thanh toán hợp đồng trên....tính theo giá trị tiền thì bị lỗ 1,34 tỷ đồng...theo cam kết tôi chịu trách nhiệm khoản lỗ này...và đã nộp lại công ty số tiền 640 triệu đồng*”. Ông L đã hoàn ứng mua rừng số tiền 640.000.000 đồng, ông L còn nợ tạm ứng mua rừng của Công ty số tiền 699.696.200 đồng.

Ngoài ra, ông L còn tạm ứng tiền của Công ty cho các công việc khác với tổng số tiền 181.385.173 đồng, cụ thể: Năm 2009, ông L tạm ứng đi làm việc với xã H số tiền 45.095.000 đồng; ngày 30/1/2015, tạm ứng giải quyết khó khăn số tiền 100.000.000 đồng; ngày 13/12/2022, ngày 28/12/2023, ngày 1/4/2024 và ngày 03/7/2024 tạm ứng đi công tác tổng số tiền 25.000.000 đồng, trong số

25.000.000 đồng này đã hoàn ứng số tiền 13.895.000 đồng, còn nợ tạm ứng 11.105.000 đồng; truy thu tiền bảo hiểm tháng 11/2023 số tiền 415.350 đồng; thuế thu nhập cá nhân tháng 5/2016 số tiền 1.064.823 đồng và công nợ năm 2015 chuyển qua còn nợ tạm ứng là 9.810.000 đồng. Còn nợ tạm ứng cho các công việc khác số tiền 167.490.173 đồng.

Việc cá nhân ông L tạm ứng tiền của Công ty để mua bán rừng, hoàn ứng không đủ nên còn nợ tạm ứng với số tiền 699.696.200 đồng, ông L đã cam kết thời hạn hoàn ứng trong vòng 90 ngày kể từ ngày chuyển tiền, nhưng đến nay ông L vẫn không cung cấp được chứng từ hoàn tạm ứng cho Công ty. Ông L còn tạm ứng tiền cho các công việc khác với tổng số tiền 167.490.173 đồng cũng không có chứng từ hoàn ứng. Theo quy định của Luật kế toán khoản 1 Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ T2 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thì ông L là người được Công ty cho tạm ứng tiền để giải quyết công việc đã được Công ty đồng ý, nhưng khi giải quyết xong công việc ông L đã không thực hiện thủ tục hoàn ứng theo quy định của Bộ T2 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và ông L không xuất trình được hóa đơn, chứng từ gốc, chứng cứ chứng minh về việc đã sử dụng hết số tiền đang nợ tạm ứng 867.186.373 đồng thì phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền tạm ứng còn nợ cho Công ty.

Vì vậy, Công ty cổ phần G có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Anh L phải trả cho Công ty số tiền 867.186.373 đồng.

Ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện: Do ông Nguyễn Anh L còn nợ tiền tạm ứng của Công ty chưa trả với tổng số tiền 867.186.373 đồng, Công ty nhiều lần yêu cầu ông Nguyễn Anh L trả nợ, nhưng không trả và theo các đơn đề nghị của ông L đồng ý đề nghị Công ty khấu trừ 30% lương. Theo đơn trình bày của Công ty đề ngày 25/6/2025 do có sự nhầm lẫn về thời gian thu lương nên Công ty xin sửa đổi, bổ sung như sau: Theo đơn khởi kiện của ông L yêu cầu trả lại tiền lương tính từ tháng 4/2017 đến tháng 3/2025 là 95 tháng x 11.000.000 đồng = 1.045.000.000 đồng. Công ty cung cấp bảng lương của ông L được hưởng theo ngày công lao động cùng tiền thưởng tính từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2024 với tổng số tiền lương mà Công ty đã trừ là 930.744.846 đồng (*có bảng lương kèm theo*). Thực tế, có tháng Công ty chỉ đồng ý khấu trừ một phần, số tiền còn lại Công ty chuyển vào số tài khoản của ông L. Vì vậy, Công ty đồng ý trả số tiền lương trên cho ông Nguyễn Anh L. Còn việc ông L cho rằng mức lương mỗi tháng 11.000.000 đồng là không có cơ sở.

Ngày 06/01/2025, ông L có đơn xin nghỉ ốm và điều trị bệnh từ 07/1/2025 cho đến khi bình phục. Công ty nhiều lần thông báo ông L cung cấp bệnh án để Công ty làm chế độ ốm đau dài ngày theo Luật Bảo hiểm xã hội cho ông L, nhưng ông L không cung cấp nên Công ty không có cơ sở làm chế độ hưởng lương bảo hiểm xã hội cho ông L. Vì vậy, từ tháng 01/2025 đến nay ông L không làm việc nên Công ty không có cơ sở để trả lương.

* Đối với yêu cầu số tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày Tòa án thụ lý tạm tính từ ngày 18/6/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm tạm tính đến ngày

18/7/2025 (01 tháng) với mức lãi suất 10%/năm là 7.226.553 đồng, Công ty xin rút phần yêu cầu này.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty rút một phần yêu cầu phản tố với số tiền 93.744.823 đồng trong tổng số tiền yêu cầu ông L phải trả do tạm ứng cho các công việc khác là 167.490.173 đồng, chỉ yêu cầu ông L phải trả cho Công ty số tiền 73.745.350 đồng.

Tổng cộng ông L phải trả 699.696.200 đồng + 73.745.350 đồng = 773.441.550 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty, ông L có ý kiến như sau:

Để thực hiện nhiệm vụ được phân công, ông L ký kết hợp đồng mua bán rừng trồng sản xuất với trị giá 5.760.000.000 đồng. Sau đó, ông L tạm ứng tiền để thực hiện hợp đồng trên với tổng số tiền 5.984.000.000 đồng. Đợt ông L tạm ứng số tiền 5.784.000.000 đồng và trong giấy đề nghị tạm ứng chuyển tiền mua rừng ngày 30/5/2016 kế toán của Công ty yêu cầu ông L phải ghi nội dung: Hoàn ứng bằng khối lượng gỗ nhập về Công ty. Đợt 2 ông L tạm ứng số tiền 200.000.000 đồng và chứng từ chuyển tiền của Công ty T3 rõ “*tạm ứng đợt 2 thanh toán chi phí khai thác, vận chuyển gỗ nguyên liệu*”. Toàn bộ số tiền ông L tạm ứng để phục vụ Công ty, ông L không sử dụng vào mục đích cá nhân và Công ty cũng không có quy định về việc cho nhân viên Công ty mượn tiền để sử dụng vào mục đích cá nhân.

Sau đó, Công ty cho rằng, ông L thực hiện việc thu mua để xảy ra lỗ số tiền 1.34 tỷ đồng. Như vậy, Công ty xác định trong quá trình làm việc ông L có hành vi gây thiệt hại tài sản cho Công ty nên phải bồi thường cho Công ty số tiền 1.34 tỷ đồng. Căn cứ quy định tại Điều 129, Điều 130 Bộ luật lao động nếu trong quá trình làm việc ông L gây thiệt hại về tài sản của người sử dụng lao động thì ông L phải bồi thường thiệt hại cho Công ty. Tại Điều 71 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính Phủ quy định về trình tự, thủ tục xử lý bồi thường thiệt hại thì khi xảy ra thiệt hại Công ty phải yêu cầu ông L tường trình sự việc. Sau đó, Công ty phải tiến hành hợp xử lý bồi thường thiệt hại và ra quyết định xử lý bồi thường thiệt hại. Căn cứ vào quyết định này Công ty mới buộc ông L phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và ông L có quyền khiếu nại quyết định hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty thu hồi quyết định xử lý bồi thường thiệt hại nếu quyết định này không đúng, nhưng Công ty không thực hiện đúng theo trình tự quy định trên dẫn đến quyền lợi của ông L bị xâm phạm.

Ngày 25/6/2025, Công ty có yêu cầu phản tố buộc ông L phải bồi thường thiệt hại là không đúng vì thời hiệu xử lý bồi thường thiệt hại đã hết theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính Phủ quy định thời hiệu xử lý bồi thường thiệt hại là 06 tháng kể từ ngày ông L có hành vi gây thiệt hại cho Công ty, nhưng đến ngày 25/6/2025 sau gần 10 năm Công ty mới có yêu cầu phản tố buộc ông L phải bồi thường thiệt hại là đã hết thời hiệu nên Công ty không thể yêu cầu ông L bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật. Trong số tiền 167.490.173 đồng thì có số tiền tạm ứng 100.000.000 đồng ngày 30/01/2015, công ty đã trừ lương đến tháng 4/2017 và

công ty cũng không có văn bản yêu cầu ông L trả khoản tạm ứng còn lại này. Vì vậy, việc Công ty yêu cầu phản tố buộc ông L phải trả số tiền 874.412.926 đồng tiền bồi thường thiệt hại là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Công ty G trình bày: Việc ông L tạm ứng tiền của Công ty, nhưng không hoàn ứng thì phải có nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền đã tạm ứng của Công ty. Đây không phải yêu cầu bồi thường thiệt hại và không có hành vi gây thiệt hại hay vi phạm nghĩa vụ nào cần phải bồi thường thiệt hại để áp dụng thời hiệu xử lý bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật lao động nên Công ty không chấp nhận ý kiến trên của ông L.

Với những nội dung trên,

Tại Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ- ST ngày 12 tháng 9 năm 2025, Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm đ khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 20, Điều 21, Điều 90, Điều 94, Điều 95 của Bộ luật lao động năm 2019; khoản 1 Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ T2 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử:

+ Đối với phần ông Nguyễn Anh L rút một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 114.255.154 đồng.

+ Đối với phần Công ty G rút một phần yêu cầu phản tố với số tiền 93.744.823 đồng và yêu cầu trả tiền lãi 7.226.553 đồng, tổng cộng 100.971.376 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Anh L:

Buộc Công ty cổ Phần G trả cho ông Nguyễn Anh L tiền lương tính từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2024 với tổng số tiền 930.744.846 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ Phần G:

Buộc ông Nguyễn Anh L phải trả cho Công ty cổ Phần G số tiền 773.441.550 đồng, trong đó: T1 tạm ứng mua rừng là 699.696.200 đồng, tiền tạm ứng khác 73.745.350 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 23/09/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Anh L kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 5- Quảng Trị theo hướng đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 60/QĐ-VKS-LĐ ngày 10/10/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị: Đề nghị hủy một phần Bản án lao động sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 12/9/2025 ngày 12/9/2025 của

Toà án nhân dân Khu vực 5- Quảng Trị đối với phần buộc ông Nguyễn Anh L phải trả cho Công ty cổ phần G VRG số tiền tạm ứng mua rừng là 699.696.200 đồng; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Khu vực 5 giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền 699.969.000 đồng.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị thay đổi nội dung kháng nghị, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn phần buộc ông Nguyễn Anh L phải trả cho Công ty cổ phần G VRG số tiền tạm ứng mua rừng là 699.696.200 đồng.
- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị không rút kháng nghị, các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

Phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng theo trình tự thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 298, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 BLTTDS; Điều 129, 130 Bộ luật Lao động năm 2019; Khoản 1 Điều 22 Thông tư số 200/2014/TT- 6BTC ngày 22/12/2014 của Bộ T2 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; khoản 5 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí và lệ phí Tòa án, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty G về việc buộc ông Nguyễn Anh L phải trả cho Công ty G số tiền tạm ứng mua rừng là 699.696.200 đồng.
- Xác định lại án phí sơ thẩm: Buộc Công ty G chịu án phí theo quy định.
- Giữ nguyên các nội dung khác của Bản án sơ thẩm số 01/2025/LĐ-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5, tỉnh Quảng Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Anh L khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần G trả tiền lương; bị đơn Công ty có yêu cầu phản tố buộc ông L

hoàn trả tiền đã tạm ứng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 26 và Điều 32 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ “*Tranh chấp về tiền lương và đòi tiền tạm ứng*” là đúng pháp luật.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty cổ phần G có trụ sở tại tỉnh Quảng Trị; tranh chấp phát sinh từ quan hệ lao động. Tòa án nhân dân khu vực 5 thụ lý, giải quyết vụ án sơ thẩm theo quy định tại Điều 35 và điểm đ khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền;

[1.3] Đối với rút một phần yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố:

+ Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 114.255.154 đồng.

+ Bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 93.744.823 đồng và tiền lãi 7.226.553 đồng, tổng cộng 100.971.376 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với các yêu cầu nêu trên là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Nguyễn Anh L là người lao động của Công ty cổ phần G, giữ chức vụ Phó phòng Nguyên liệu, được Công ty phân công trực tiếp thực hiện việc thu mua, khai thác, vận chuyển rừng trồng nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Việc ông L ký kết hợp đồng mua bán rừng trồng sản xuất với bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Văn B được thực hiện theo sự phân công, chỉ đạo của Công ty, nhằm thực hiện nhiệm vụ được giao, không phải giao dịch dân sự độc lập vì mục đích cá nhân của ông L.

Khoản tiền mà Công ty giao cho ông L thông qua các giấy đề nghị tạm ứng trong các ngày 30/5/2016, 05/7/2016, 15/7/2016 và ngày 15/8/2016 phát sinh trong quá trình thực hiện công việc theo sự phân công, được sử dụng cho việc mua rừng, khai thác, vận chuyển gỗ nguyên liệu cho Công ty. Do đó, không có căn cứ xác định đây là quan hệ tạm ứng tiền cá nhân giữa ông L và Công ty.

Tuy nhiên, từ tháng 4/2017, Công ty đã tự ý khấu trừ toàn bộ tiền lương, tiền thưởng của ông L để cân trừ vào khoản tiền mà Công ty cho rằng ông L còn nợ, trong khi không có quyết định xử lý bồi thường thiệt hại hợp pháp, xâm phạm nghiêm trọng quyền được trả lương của người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động. Việc Công ty K toàn bộ tiền lương của ông L trong thời gian dài mà không có quyết định xử lý trách nhiệm vật chất hợp pháp là xâm phạm nghiêm trọng quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

Công ty T4 đã khấu trừ của ông L từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2024 là 930.744.846 đồng và đồng ý trả cho ông L số tiền này, phía ông L cũng chấp nhận. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bên không có kháng cáo, không có ý kiến tranh luận và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới đối với nội dung tiền lương nên Hội đồng xét xử không xem xét lại và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với phần này.

[2.2] Xem xét kháng cáo của nguyên đơn:

Ngày 27/5/2016, Phòng Nguyên liệu Công ty cổ phần G có Giấy đề xuất tổ chức mua, khai thác rừng trồng nguyên liệu là lô rừng keo trầm của bà Nguyễn Thị H1 và ông Nguyễn Xuân B1 tại xã C, huyện C (cũ) sau khi Phòng Nguyên liệu đã tìm kiếm, cắt cử cán bộ đi khảo sát, đánh giá trữ lượng, chi phí khai thác, giá cả...đối với diện tích 96 ha, đồng thời đưa ra phương thức quản lý việc cử cán bộ theo dõi, giám sát và hàng ngày báo cáo tiến độ cho Lãnh đạo Công ty. Dưới đề xuất của Phòng, Lãnh đạo Công ty phê duyệt:

“- Công ty thu hồi vốn đầu tư bằng gỗ nguyên liệu, Phòng Nguyên liệu chịu trách nhiệm về khoản tiền tạm ứng của Công ty (Hợp phân công người có trách nhiệm cụ thể)

- Ông Nguyễn Văn C chịu trách nhiệm bảo lãnh số tiền trên”.

Sau khi có phê duyệt của lãnh đạo công ty, Phòng nguyên liệu phân công: *“Ngày 27/5/2016, phòng nguyên liệu hợp thống nhất giao cho đ/c Nguyễn Anh L phó Phòng chịu trách nhiệm thực hiện thu mua, khai thác, vận chuyển diện tích rừng trồng trên, sau khi Hợp đồng được ký kết”.*

Ngày 29/5/2016, tại Công ty cổ phần G, ông Nguyễn Anh L trực tiếp ký kết Hợp đồng mua bán rừng với bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Xuân B1 với giá cả (60.000.000 đồng/ha) theo khảo sát như đề xuất của Công ty.

Ngày 30/5/2016, ông Nguyễn Anh L có Giấy đề nghị tạm ứng chuyển tiền mua rừng, với 90% giá trị hợp đồng số tiền 5.184.000.000 đồng, duyệt của Lãnh đạo *“ghi nợ Nguyễn Anh L”*, số tiền tạm ứng Công ty chuyển trực tiếp vào tài khoản của người bán là bà H1, ông B1. Ủy nhiệm chi ngày 31/5/2016 với nội dung *“vay ngắn hạn trả tiền thu mua rừng nguyên liệu”*.

Như vậy, việc ông Nguyễn Anh L được giao đứng ra ký kết hợp đồng mua rừng với bà Nguyễn Thị H1, ông Nguyễn Xuân B1 chỉ là thực hiện nhiệm vụ được phân công trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Số tiền ông L tạm ứng là vốn của Công ty sử dụng cho hoạt động thu mua nguyên liệu, không phải khoản tiền tạm ứng giao cho cá nhân ông L quản lý, sử dụng theo nghĩa thông thường của quan hệ tạm ứng- hoàn ứng.

Đối với Giấy đề nghị tạm ứng ngày 30/5/2016 của ông L, mặc dù có nội dung hoàn ứng bằng khối lượng gỗ nhập kho và cam kết chịu trách nhiệm trong trường hợp không đạt sản lượng, song hồ sơ vụ án không thể hiện giữa Công ty G và ông L có thỏa thuận giao khoán sản lượng, giao khoán giá trị hoặc thỏa thuận chuyển giao toàn bộ rủi ro kinh doanh và nghĩa vụ tài chính từ doanh nghiệp sang cá nhân người lao động. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty cho rằng cá nhân ông L xin (bằng lời nói) đứng ra khai thác và được Công ty đồng ý, nhưng ông L không thừa nhận. Do đó, nội dung cam kết này không đủ cơ sở để xác lập nghĩa vụ cá nhân của ông L.

Đối với nguyên nhân chênh lệch giữa số tiền đã ứng và giá trị gỗ nguyên liệu thực nhập kho xuất phát từ việc đánh giá trữ lượng rừng ban đầu của Phòng nguyên liệu chưa chính xác, chi phí khai thác và vận chuyển tăng cao, giá thu mua gỗ của Công ty giảm so với thời điểm ký hợp đồng. Đây là các rủi ro khách quan trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Khoản tiền phát sinh trong vụ việc được sử dụng phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty; toàn bộ gỗ nguyên liệu sau khai thác đều được nhập kho Công ty, do Công ty T5 quản lý, sử dụng và hưởng lợi. Việc ông L đứng tên ký hợp đồng mua rừng không làm phát sinh quan hệ dân sự độc lập giữa ông L và Công ty, mà chỉ là hành vi thực hiện công việc theo sự phân công trong quan hệ lao động.

Nội dung phê duyệt ngày 27/5/2016, nêu: “*Công ty thu hồi vốn đầu tư bằng gỗ nguyên liệu, Phòng Nguyên liệu chịu trách nhiệm về khoản tiền tạm ứng của Công ty (Hợp phân công người có trách nhiệm cụ thể)*” chỉ xác lập trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện trong nội bộ doanh nghiệp, không thể hiện việc giao khoán sản lượng, giao khoán giá trị hoặc chuyển giao rủi ro kinh doanh cho cá nhân ông L. Việc Tòa án cấp sơ thẩm trích dẫn, diễn giải cụm từ “...*chịu trách nhiệm về khoán...*” là không đúng tài liệu trong hồ sơ, từ đó buộc ông L chịu trách nhiệm đối với cá nhân là không có căn cứ.

Công ty không chứng minh được ông L có lỗi trong quá trình thực hiện nhiệm vụ; không chứng minh được ông L chiếm giữ, sử dụng sai mục đích khoản tiền hoặc gây thiệt hại do vi phạm kỷ luật lao động. Ông L trình bày nhận trách nhiệm trong bối cảnh lo ngại ảnh hưởng đến việc làm không đủ điều kiện pháp lý để xác lập trách nhiệm vật chất của người lao động.

Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Luật Kế toán và Thông tư số 200/2014/TT-BTC để giải quyết tranh chấp là chưa phù hợp, vì các quy định này chỉ điều chỉnh công tác hạch toán, quản lý tài chính nội bộ doanh nghiệp, không phải căn cứ xác lập nghĩa vụ tài sản của người lao động; trong trường hợp này cần ưu tiên áp dụng pháp luật lao động.

Ngoài ra, Công ty không thực hiện quyết toán, đối chiếu và xử lý khoản tạm ứng kịp thời sau khi kết thúc việc khai thác, nhập kho; việc kéo dài nhiều năm rồi mới yêu cầu người lao động hoàn trả toàn bộ khoản chênh lệch là không phù hợp với nguyên tắc quản lý tài chính.

Từ các phân tích trên, có đủ căn cứ xác định việc chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty là không có cơ sở. Do đó, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Anh L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty cổ phần G đối với yêu cầu buộc ông L hoàn trả khoản tiền 699.696.200 đồng.

[2.3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị:

Tại giai đoạn phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập bổ sung đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan theo đúng thẩm quyền và trình tự tố tụng; đồng thời xem xét toàn diện lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Trên cơ sở đó, đã làm rõ được bản chất quan hệ pháp lý giữa ông L và Công ty là quan hệ lao động; làm rõ mục đích, phạm vi và tính chất của khoản tiền tạm ứng; cũng như nguyên nhân phát sinh khoản chênh lệch tài chính là rủi ro trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải là thiệt hại do lỗi của người lao động, ngoài ra đã tiến hành làm việc với ông Nguyễn Anh C1- Nguyên Phó tổng giám đốc công ty xác định được phạm vi bảo lãnh của ông trong khoản tiền tạm

ứng xác định không có căn cứ xác lập nghĩa vụ cá nhân của ông L cũng như của ông C1 đối với toàn bộ khoản chênh lệch theo yêu cầu phản tố của Công ty. Ông Trần Xuân Đ- Nguyên Trưởng phòng nguyên liệu, Tòa án tiến hành lập biên bản làm việc nhưng ông Đ từ chối đồng thời Tòa án triệu tập đến làm việc, ông không chấp hành do đó không thể tiến hành lấy lời khai.

Mặc dù có thiếu sót trong việc thu thập và đánh giá chứng cứ ở cấp sơ thẩm, nhưng những thiếu sót này đã được khắc phục đầy đủ tại giai đoạn phúc thẩm; các tình tiết của vụ án đã được làm rõ như đã phân tích ở mục [2.2], do đó, có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, sửa một phần bản án lao động sơ thẩm, không chấp nhận phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn hoàn trả số tiền 699.696.200 đồng.

[2.4] Đối với phần phản tố của bị đơn yêu cầu ông Nguyễn Anh L trả số tiền 73.745.350 đồng tạm ứng cá nhân, số tiền này nguyên đơn có kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút yêu cầu này, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và giữ nguyên theo bản án sơ thẩm.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn hoàn trả số tiền 699.696.200 đồng.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận nên sửa phần án phí dân sự sơ thẩm và nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Anh L; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 32; Điều 147, Điều 148, Điều 200; Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 13, Điều 90, Điều 94, Điều 95 và Điều 129 của Bộ luật lao động năm 2019; khoản 2 và khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Anh L:

Buộc Công ty cổ phần G trả cho ông Nguyễn Anh L tiền lương tính từ tháng 4/2017 đến tháng 12/2024, số tiền 930.744.846 đồng (*Chín trăm ba mươi triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, tám trăm bốn mươi sáu đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty cổ phần G:

+ Buộc ông Nguyễn Anh L có nghĩa vụ trả cho Công ty cổ phần G số tiền 73.745.350 đồng (*Bảy mươi ba triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi đồng*).

+ Không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ Phần G buộc ông Nguyễn Anh L trả số tiền 699.696.200 đồng (*Sáu trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi sáu nghìn, hai trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

3. Đình chỉ xét xử:

+ Đối với phần ông Nguyễn Anh L rút một phần yêu cầu khởi kiện số tiền 114.255.154 đồng (*Một trăm mười bốn triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi tư đồng*).

+ Đối với phần Công ty G rút một phần yêu cầu phản tố số tiền 93.744.823 đồng và yêu cầu trả tiền lãi 7.226.553 đồng, tổng cộng 100.971.376 đồng (*Một trăm triệu, chín trăm bảy mươi một nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng*).

4. Về án phí:

[4.1]. Án phí sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Anh L phải chịu 3.687.000 đồng án phí lao động sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000619 ngày 08/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Ông L còn phải nộp 3.387.000 (*Ba triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn*) đồng,

- Buộc Công ty cổ phần G phải chịu 60.013.000 đồng án phí lao động sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 10.744.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000760 ngày 14/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị. Công ty cổ Phần G còn phải nộp 49.269.000 (*Bốn mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi chín nghìn*) đồng.

[4.2]. Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Anh L không phải chịu án phí lao động phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- TAND KV5- Quảng Trị;
- THADS Quảng Trị;
- VKSND KV5- Quảng Trị;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đoàn Thị Kim Thương